



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2019

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,679,027	1,826,756
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	9,194,229	3,187,062
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	39,037,922	34,127,477
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		38,910,514	34,127,477
2 Cho vay các TCTD khác	132		127,408	-
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	22	-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	172,946	58,228
VI Cho vay khách hàng	160		250,883,446	205,713,823
1 Cho vay khách hàng	161	19	253,935,979	208,500,081
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(3,052,533)	(2,786,258)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	21,593,902	48,026,925
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		6,558,244	25,193,006
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		15,780,793	24,761,119
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(745,135)	(1,927,090)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	4,096,314	4,064,228
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,935,480	3,868,261
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		165,891	201,756
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(5,057)	(5,983)
IX Tài sản cố định	220		4,766,876	4,749,668
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	453,262	443,030
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,130,178	1,060,857
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(676,916)	(617,827)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	4,313,614	4,306,638
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,570,821	4,532,245
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(257,207)	(225,607)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	26	30,067,613	19,924,446
1 Các khoản phải thu	251		11,971,435	7,278,608
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,190,245	9,088,452
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		10,375,572	4,201,035
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(469,639)	(643,649)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		361,492,275	321,678,413



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		725,071	12,096,858
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	27	47,770,224	44,453,829
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		30,772,107	30,872,223
2 Vay các TCTD khác	322		16,998,117	13,581,606
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	258,319,340	224,137,587
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	2,509,687	1,473,711
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	30	24,932,764	17,071,736
VII Các khoản Nợ khác	370	31	9,065,389	6,295,419
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		8,401,313	5,310,165
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		664,076	985,254
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		343,322,475	305,529,140
VIII Vốn và các quỹ	500	32	18,169,800	16,149,273
1 Vốn của TCTD	410		14,647,138	12,132,617
a Vốn điều lệ	411		14,550,682	12,036,161
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,440,571	1,437,035
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,082,091	2,579,621
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		361,492,275	321,678,413
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		27,244,331	63,599,981
1 Bảo lãnh vay vốn	911		17,272	14,117,545
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		12,940,822	14,117,545
3 Bảo lãnh khác	913		14,286,237	49,465,228

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Phó T. Giám Đốc

Ngô Thu Hà



Ngày 30 tháng 01 năm 2020
Tông Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2019
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	7,346,402	6,929,672	26,336,450	22,151,657
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(5,172,540)	(4,828,146)	(19,441,376)	(16,991,458)
I	Thu nhập lãi thuần	03		2,173,862	2,101,526	6,895,074	5,160,199
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		364,195	446,065	710,278	664,569
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(32,358)	(26,272)	(110,208)	(103,162)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	331,837	419,793	600,070	561,407
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		98,274	9,085	160,029	61,788
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		314,874	3,254	470,985	277,881
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		157,573	110,466	309,390	177,482
6	Chi phí hoạt động khác	11		(24,489)	(14,284)	(128,620)	(44,462)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		133,084	96,182	180,770	133,020
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		-	138,966	170,827	141,168
VIII	Chi phí hoạt động	14	36	(1,123,116)	(1,110,215)	(3,473,288)	(2,992,711)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		1,928,815	1,658,591	5,004,467	3,342,748
X	Hoàn nhập/(C hi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(1,196,589)	(946,096)	(2,311,782)	(1,348,499)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		732,226	712,495	2,692,685	1,994,249
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(146,445)	(114,706)	(504,372)	(370,616)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(146,445)	(114,706)	(504,372)	(370,616)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		585,781	597,789	2,188,313	1,623,633

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán Trưởng

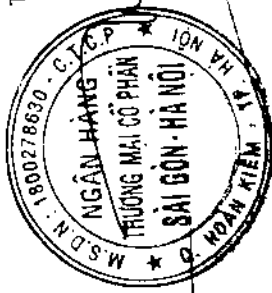


Ngô Thị Vân

P. Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê

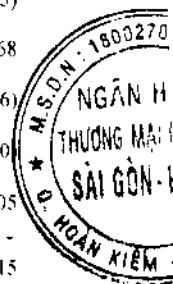


TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng


I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	26,601,189	20,910,813
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(16,475,101)	(15,757,177)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	466,916	561,698
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	307,723	358,017
5	Thu nhập khác	05	145,531	71,681
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	161,967	61,339
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(3,357,789)	(2,649,159)
8	Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	295,238	(327,662)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	8,145,674	3,229,550
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	(127,407)	5,654,006
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	27,642,967	(27,002,935)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(114,719)	76,668
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(45,435,898)	(15,925,256)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(2,609,944)	(722,180)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(10,547,771)	5,328,505
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(11,371,787)	9,338,515
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	3,316,396	(8,815,343)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	34,181,753	29,926,479
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	7,861,028	1,104,467
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	1,035,977	409,550
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(1,194,198)	520,660
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	10,782,071	3,122,686
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(125,073)	(145,040)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	2,555	1,762
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(663)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lấy từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2019	Năm 2018
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	(67.219)	(583.900)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	8.000	13.363
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	43.240	141.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(139.160)	(572.647)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(436)	(578)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(436)	(578)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	10.642.475	2.549.461
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	39.141.295	36.591.834
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	49.783.770	39.141.295

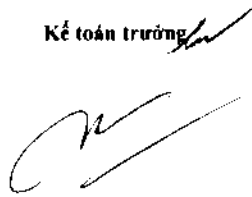
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập biểu



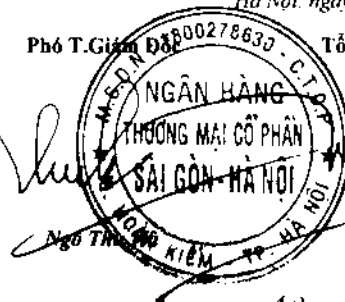
Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó T. Giám Đốc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lễ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ IV NĂM 2019

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiên	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạch	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2019
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 14.550.682 triệu đồng (Mười bốn nghìn năm trăm năm mươi tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2019 Ngân hàng có nhân viên 5.444 (31/12/2018: 5.506 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,093,639	950,193
Tiền mặt bằng ngoại tệ	584,899	876,144
Kim loại quý, đá quý	489	419
	1,679,027	1,826,756

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	9,194,229	3,187,062
	9,194,229	3,187,062

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	32,110,657	25,185,820
- Bằng VND	31,141,297	24,091,138
- Bằng ngoại tệ, vàng	969,360	1,094,682
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	6,799,857	8,941,657
- Bằng VND	956,800	3,465,500
- Bằng ngoại tệ, vàng	5,843,057	5,476,157
Cho vay	127,408	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	127,408	-
	39,037,922	34,127,477

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	172,946	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	116,280	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	56,666	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	58,228	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15,625	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42,603	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	244,834,710	199,600,603
Nợ cần chú ý	4,423,064	3,892,513
Nợ dưới tiêu chuẩn	859,344	254,521
Nợ nghi ngờ	437,031	874,386
Nợ có khả năng mất vốn	3,381,830	3,878,058
	253,935,979	208,500,081

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	98,969,923	87,776,156
Nợ trung hạn	77,279,798	57,771,552
Nợ dài hạn	77,686,258	62,952,373
	253,935,979	208,500,081

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019		31/12/2018	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	15,841,978	6.24%	18,525,679	8.89%
Công ty TNHH	45,609,501	17.96%	33,997,631	16.31%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10,654,448	4.20%	13,093,719	6.28%
Công ty cổ phần	120,005,062	47.26%	87,681,123	42.04%
Công ty hợp danh	1,578	0.00%	6,158	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	2,475,208	0.97%	2,324,998	1.12%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	98,030	0.04%	30,801	0.01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	24,103	0.01%	43,441	0.02%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	58,683,071	23.11%	50,902,909	24.41%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	543,000	0.21%	1,893,622	0.91%
	253,935,979	100%	208,500,081	100%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2019		31/12/2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	39,001,162	15.36%	34,808,307	16.69%
Khai khoáng	3,192,523	1.26%	4,487,214	2.15%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,620,507	14.81%	28,631,050	13.73%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	18,239,685	7.18%	15,368,459	7.37%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	211,063	0.08%	158,586	0.08%
Xây dựng	36,253,170	14.28%	28,383,404	13.61%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,984,834	17.72%	35,994,402	17.27%
Vận tải kho bãi	2,374,742	0.94%	2,406,192	1.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,674,156	0.66%	1,166,877	0.56%
Thông tin và truyền thông	507,655	0.20%	959,840	0.46%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,506,724	0.59%	2,459,483	1.18%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20,812,847	8.20%	15,162,622	7.27%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	103,752	0.04%	89,474	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	413,772	0.16%	951,543	0.46%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	15,131	0.01%	28,546	0.01%
Giáo dục và đào tạo	45,455	0.02%	556,614	0.27%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	65,300	0.03%	68,534	0.03%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	114,364	0.05%	271,669	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	42,670,985	16.80%	32,246,964	15.47%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,128,152	1.63%	4,300,301	2.06%
Tổng dư nợ	253,935,979	100%	208,500,081	100%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (31/12/2019)</i>		
Số dư đầu kỳ	1,423,781	1,362,477
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	424,982	(158,707)
Số dư cuối kỳ	1,848,763	1,203,770

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	6,496,790	25,159,407
Chứng khoán Chính phủ	1,719,179	8,993,787
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,276,985	2,182,711
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500,626	13,982,909
<i>Chứng khoán Vốn</i>	61,454	33,599
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	795	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,659	32,803
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	6,558,244	25,193,006
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(210,851)	(191,073)
	6,347,393	25,001,933

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	7,700,901	8,039,210
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,049,371	8,694,237
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	5,030,521	8,027,692
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>15,780,793</i>	<i>24,761,139</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(534,284)</i>	<i>(1,736,147)</i>
	<u>15,246,509</u>	<u>23,024,992</u>

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3,935,480	3,868,261
Các khoản đầu tư dài hạn khác	165,891	201,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,057)	(5,983)
	<u>4,096,314</u>	<u>4,064,028</u>

23. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	370,178	351,282	219,176	82,639	37,582	1,060,857
Số tăng trong kỳ	87,560	26,976	14,400	99,787	2,563	231,286
- Mua trong kỳ	42,401	26,976	14,400	10,871	2,563	97,211
- Tăng khác	45,159			88,916		134,075
Số giảm trong kỳ	(5,174)	(95,376)	(19,967)	(1,332)	(40,116)	(161,965)
- Thanh lý, nhượng bán	(5,174)	(4,472)	(5,649)	(1,332)	(481)	(17,108)
- Giảm khác	-	(90,904)	(14,318)	-	(39,635)	(144,857)
Số dư cuối kỳ	452,564	282,882	213,609	181,094	29	1,130,178
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	97,407	278,516	141,977	78,580	21,347	617,827
Số tăng trong kỳ	62,682	18,874	17,866	69,461	735	169,618
- Khấu hao trong kỳ	31,115	18,874	17,866	17,963	735	86,553
- Tăng khác	31,567			51,498		83,065
Số giảm trong kỳ	(4,912)	(67,404)	(14,801)	(1,332)	(22,080)	(110,529)
- Thanh lý, nhượng bán	(4,912)	(4,361)	(5,603)	(1,332)	(481)	(16,689)
- Giảm khác		(63,043)	(9,198)		(21,599)	(93,840)
Số dư cuối kỳ	155,177	229,986	145,042	146,709	2	676,916
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	272,771	72,766	77,199	4,059	16,235	443,030
Tại ngày cuối kỳ	297,387	52,896	68,567	34,385	27	453,262

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	338,052	309,735	200,232	85,672	26,856	960,547
- Tăng trong năm	34,390	42,464	26,035	2,856	12,574	118,319
- Thanh lý, nhượng bán	(2,264)	(917)	(7,091)	(5,889)	(1,848)	(18,009)
Số dư cuối năm	370,178	351,282	219,176	82,639	37,582	1,060,857
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80,513	244,822	131,104	81,074	18,715	556,228
- Khấu hao trong năm	18,800	34,610	17,781	2,859	4,465	78,515
- Thanh lý, nhượng bán	(1,906)	(916)	(6,908)	(5,353)	(1,833)	(16,916)
Số dư cuối năm	97,407	278,516	141,977	78,580	21,347	617,827
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	257,539	64,913	69,128	4,598	8,141	404,319
Tại ngày cuối năm	272,771	72,766	77,199	4,059	16,235	443,030

24. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4,281,049	213,824	37,372	4,532,245
Số tăng trong kỳ	-	53,152	2,949	56,101
- Mua trong kỳ		24,913	2,949	27,862
- Tăng khác		28,239		28,239
Số giảm trong kỳ	(215)	-	(17,310)	(17,525)
- Thanh lý, nhượng bán	(215)	-	-	(215)
- Giảm khác		-	(17,310)	(17,310)
Số dư cuối kỳ	4,280,834	266,976	23,011	4,570,821
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,963	194,140	25,504	225,607
Số tăng trong kỳ	158	44,753	1,129	46,040
- Khấu hao trong kỳ	158	19,384	1,129	20,671
- Tăng khác		25,369		25,369
Số giảm trong kỳ	-	-	(14,440)	(14,440)
- Giảm khác	-	-	(14,440)	(14,440)
Số dư cuối kỳ	6,121	238,893	12,193	257,207
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4,275,086	19,684	11,868	4,306,638
Tại ngày cuối kỳ	4,274,713	28,083	10,818	4,313,614

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,486,801	206,354	33,110	3,726,265
- Tăng trong năm	795,166	10,226	4,262	809,654
- Thanh lý, nhượng bán	(918)	(2,756)	-	(3,674)
Số dư cuối năm	4,281,049	213,824	37,372	4,532,245
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,805	172,714	21,090	199,609
- Khấu hao trong năm	158	23,135	4,414	27,707
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,709)	-	(1,709)
Số dư cuối năm	5,963	194,140	25,504	225,607
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,480,996	33,640	12,020	3,526,656
Tại ngày cuối năm	4,275,086	19,684	11,868	4,306,638

25. Tài sản Có khác

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,190,245	9,088,452
Các khoản phải thu	11,971,435	7,278,608
- Các khoản phải thu nội bộ	87,820	279,046
- Các khoản phải thu bên ngoài	11,883,615	6,999,562
<i>Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan thu tín dụng trả chậm</i>	<i>10,207,280</i>	<i>6,089,972</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(469,639)	(643,649)
Tài sản Có khác	10,375,572	4,201,035
	30,067,613	19,924,446

26. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>23,231,654</i>	<i>21,855,670</i>
- Bảng VND	23,019,976	21,708,816
- Bảng vàng và ngoại tệ	211,678	146,854
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>7,540,453</i>	<i>9,016,553</i>
- Bảng VND	6,185,300	7,208,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,355,153	1,808,553
Tổng	30,772,107	30,872,223

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	7,274,581	7,325,704
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm</i>	<i>836,609</i>	<i>1,210,565</i>
- Bảng vàng và ngoại tệ	9,723,536	6,255,902
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm</i>	<i>9,370,671</i>	<i>4,879,407</i>
Tổng	16,998,117	13,581,606
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	47,770,224	44,453,829

27. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,541,590	18,552,008
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,574,739	17,782,192
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	966,851	769,816
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	238,707,941	204,523,405
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	226,379,885	195,245,626
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,328,056	9,277,779
Tiền gửi vốn chuyên dùng	370	5,251
Tiền gửi ký quỹ	1,069,439	1,056,923
	258,319,340	224,137,587

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,345,044	1,330,584
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1,164,643	143,127
	2,509,687	1,473,711

29. Các khoản nợ khác

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	8,401,313	5,310,165
Các khoản phải trả nội bộ	380,098	160,617
Các khoản phải trả bên ngoài	283,978	824,637
	9,065,389	6,295,419

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>									
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	12,036,161	101,716	-	(5,260)	20,013	957,866	458,134	1,022	2,579,621	16,149,273
Tăng trong kỳ	2,514,521	-	-	-	3,536	-	-	-	(497,530)	2,020,527
Tăng trong kỳ					3,536				2,016,991	2,020,527
Tăng vốn điều lệ	2,514,521								(2,514,521)	-
Số dư cuối quý	14,550,682	101,716	-	(5,260)	23,549	957,866	458,134	1,022	2,082,091	18,169,800

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	497,269	440,001
Thu lãi tiền vay	23,156,803	19,174,698
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,567,478	2,447,353
Thu phí hoạt động bảo lãnh	114,900	89,605
	26,336,450	22,151,657

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(18,473,017)	(15,812,298)
Trả lãi cho vay	(968,359)	(1,179,160)
	(19,441,376)	(16,991,458)

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	710,278	664,569
- Hoạt động thanh toán	241,451	185,930
- Hoạt động ngân quỹ	13,787	11,532
- Dịch vụ đại lý	455,040	467,107
Chi phí dịch vụ liên quan	(110,208)	(103,162)
- Hoạt động thanh toán	(74,489)	(54,731)
- Hoạt động ngân quỹ	(14,577)	(14,496)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(21,142)	(33,935)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	600,070	561,407

34. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(56,709)	(36,968)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động...)	(1,929,939)	(1,624,751)
Chi về tài sản	(420,170)	(385,406)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(834,161)	(766,650)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(227,951)	(184,738)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(4,358)	5,802
	(3,473,288)	(2,992,711)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,679,027	1,826,756
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9,194,229	3,187,062
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	32,110,657	25,185,820
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	6,799,857	8,941,657
	49,783,770	39,141,295

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	17,272	16,208
Cam kết trong nghiệp vụ LC	12,940,822	14,117,545
Bảo Lãnh khác	14,286,237	49,465,228
	27,244,331	63,598,981

37. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

38. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội

sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
1. TS Bộ phận	275,374,510	26,986,814	9,049,157	50,081,794	361,492,275
2. TS phân bổ	258,941,224	26,915,879	205,923	49,861,108	335,924,134
Nợ phải trả	16,433,286	70,935	8,843,234	220,686	25,568,141
1. Nợ phải trả bộ phận	(665,632)	(909)	(154,844)	(342,501,090)	(343,322,475)
2. Nợ phân bổ	(454,979)	-	(41,484)	(342,498,262)	(342,994,725)
	(210,653)	(909)	(113,360)	(2,828)	(327,750)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	4,603,324	1,941,786	349,964	6,895,074
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	501,729	71,318	27,023	600,070
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	140,071	16,698	3,260	160,029
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	470,959	23	3	470,985
Lãi thuần từ hoạt động khác	79,829	87,880	13,061	180,770
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	170,827	-	-	170,827
Chi phí hoạt động	(2,555,730)	(636,110)	(281,448)	(3,473,288)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,411,009	1,481,595	111,863	5,004,467
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,685,079)	(645,487)	18,784	(2,311,782)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,725,930	836,108	130,647	2,692,685
Tổng lợi nhuận trước thuế				

Tại ngày 31/12/2019

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1,223,893	308,547	146,587	1,679,027
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9,178,595	4,132	11,502	9,194,229
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	39,032,165	2,667	3,090	39,037,922
Cho vay khách hàng	178,738,408	51,106,771	21,038,267	250,883,446
Đầu tư tài chính	25,863,162	-	-	25,863,162
Tài sản cố định	4,690,591	52,220	24,065	4,766,876
Tài sản khác	28,817,273	466,326	784,014	30,067,613
TỔNG TÀI SẢN	287,544,087	51,940,663	22,007,525	361,492,275
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	48,445,013	136	50,146	48,495,295
Tiền gửi khách hàng	196,802,778	45,216,722	16,299,840	258,319,340
Huy động khác	23,737,663	1,748,815	1,955,973	27,442,451
Nợ phải trả khác	7,355,588	1,138,884	570,917	9,065,389
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	276,341,042	48,104,557	18,876,876	343,322,475

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	23,165	23,230
EUR	25,987	26,557
GBP	30,482	29,345
CHF	23,931	23,522
JPY	213	210
SGD	17,220	16,967
AUD	16,246	16,354
HKD	2,976	2,961
CAD	17,785	17,040
CNY	3,330	3,378
LAK	2.6072	2.7158
XAU	4,251,000	3,646,500

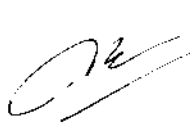
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê